



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 205 /VNR/KTTC/2015

V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 2 năm 2015.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q2/2015 và Q2/2014 như sau

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2015 (tỷ đồng)	Quý 2 năm 2014 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+), giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	54.2	62.4	(8.2)	-13.1%

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước: 0.6 tỷ đồng
 - Lợi nhuận sau thuế của Công ty con tăng so với cùng kỳ năm trước: 0.3 tỷ đồng
 - Phần lợi nhuận thuần trong Công ty liên kết tăng so với cùng kỳ: 6.0 tỷ đồng
- đồng.
- Các khoản điều chỉnh theo qui định khi hợp nhất báo cáo tài chính, làm giảm thu nhập so với cùng kỳ năm trước: 13.9 tỷ đồng.

Trong đó:

- + Loại trừ khoản lợi nhuận được chia trong kỳ từ công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo làm lợi nhuận hợp nhất giảm so với cùng kỳ: 13.7 tỷ đồng
- + Loại trừ khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ vào Công ty con khi hợp nhất báo cáo làm lợi nhuận hợp nhất giảm so với cùng kỳ: 0.2 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu : TCKT. TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. *Hình thức sở hữu vốn:* Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. *Lĩnh vực kinh doanh:* Bảo hiểm.

3. *Ngành nghề kinh doanh:* Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. *Tổng số công ty con: 01*

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

5. *Công ty liên kết được phân ảnh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Công ty liên kết TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán năm :*

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. *Chế độ kế toán áp dụng :* Quyết định số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:*

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. *Hình thức kế toán áp dụng:* Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 21.000 VND/Đô la Mỹ (USD). Ngày 24/10/2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012. Theo đó việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ: các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/06/2015 là 21.780 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 30/06/2015. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	+5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30-06-15</u>	<u>01-01-15</u>
Tiền mặt tại quỹ	3.093.552.324	2.343.232.568
Tiền gửi Ngân hàng	49.961.131.262	145.584.686.492
Các khoản tương đương tiền	82.670.000.000	149.660.000.000
	<u>135.724.683.586</u>	<u>297.587.919.060</u>

3.2 Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	<u>30-06-15</u>	<u>01-01-15</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	2.008.300.000.000	1.664.500.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	10.050.000.000	50.050.000.000
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	35.224.503.520	30.474.683.685
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.533.631.831)	(2.928.748.359)
	<u>2.049.040.871.689</u>	<u>1.742.095.935.326</u>

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	30-06-15	01-01-15
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	171,837,235,402	167,306,051,992
Các khoản đầu tư dài hạn khác	870,463,683,328	814,228,614,412
+ Góp vốn cổ phần (b)	472.000.270.000	472.000.270.000
+ Trái phiếu dài hạn	80.000.000.000	90.000.000.000
+ Tiền gửi dài hạn	220.000.000.000	168.000.000.000
+ Ủy thác đầu tư (c)	116.839.398.832	117.908.792.658
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	13.679.539.396	13.679.539.396
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (e)	(32.055.524.900)	(47.359.987.642)
	1,042,300,918,730	981,534,666,404

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI) với số tiền là 250.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty SVI. Hội đồng quản trị Vinare đã có nghị quyết về việc bán 25% trong tổng số 50% tỷ lệ góp vốn của Vinare tại SVI cho SFMI. Ngày 17/01/2014 Công ty bảo hiểm SVI đã được Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh số 70/GF/KDBH, tỷ lệ sở hữu hiện nay của Tổng công ty tại SVI là 25%. Việc quyết toán giao dịch đã được hai bên hoàn tất.

<u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u>	30-06-15	31-12-2014
		(Trình bày lại)
Vốn điều lệ	500.000.000.000	500.000.000.000
Các quỹ	34.722.985.108	31.414.102.197
Lợi nhuận chưa phân phối	152.625.956.498	137.810.105.771
Cộng	687,348,941,606	669,224,207,968
Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết (*)		
- Tương ứng với tỷ lệ 50/50	0	3.414.062.137
- Tương ứng với tỷ lệ 25/75	171.837.235.402	165.599.020.924
Cộng	171,837,235,402	169,013,083,061

(*)Trình bày lại "Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết" tại thời điểm 31/12/2014 căn cứ Nghị quyết số 002-2015/NQ-HDTV của công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina về việc phân chia lợi nhuận còn lại lũy kế đến 31/12/2014.

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30-06-15	30-06-15	31-12-14
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6.237.328	59.289.270.000	59.289.270.000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3.556.224	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1.760.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.65%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3.200.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cty Chứng khoán Đại Nam	1.68%	269.500	2.695.000.000	2.695.000.000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	5.47%	30.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
			472.000.270.000	472.000.270.000

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thương tại ngày 30/06/2015 như sau:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên phong		2.542,857
4	Công ty Cp bảo hiểm BIC	BIC	12,905

c) **Uy thác đầu tư** : là khoản đầu tư uy thác của công ty Mẹ qua công ty quản lý Quỹ ngân hàng ngoại thương, công ty TNHH quản lý quỹ Bao Việt và công ty cổ phần quản lý quỹ MB.

d) **Đầu tư dài hạn khác**: là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ năng động Bảo Việt và khoản đầu tư từ quỹ Phúc lợi của công ty Mẹ, số tiền: 5.821.206.063 đồng và khoản đầu tư khác của công ty Con: 7.858.333.333 đồng.

e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**:

- Công ty Mẹ: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Tiên Phong, công ty bảo hiểm Phú hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam
- Công ty con VinareInvest: Là khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Tiên Phong

4. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:**

a. **Dự phòng nghiệp vụ phải trả**: Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí**: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- **Dự phòng bồi thường**:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- **Dự phòng dao động lớn**: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

* **Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ**:

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	2,403,193,172,497	444,092,970,385	-	2,847,286,142,882
+ Dự phòng phí nhận	696,637,813,563	29,658,733,353		726,296,546,916
+ Dự phòng bồi thường nhận	1,559,082,730,624	405,059,210,703		1,964,141,941,327
+ Dự phòng dao động lớn	147,472,628,310	9,375,026,329		156,847,654,639
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	69,919,348,790	991,955,689	29,265,710,385	41,645,594,094
+ Dự phòng phí nhận	40,151,286,920		20,074,088,413	20,077,198,507
+ Dự phòng bồi thường nhận	23,307,892,916		9,191,621,972	14,116,270,944
+ Dự phòng dao động lớn	6,460,168,954	991,955,689		7,452,124,643
TỔNG CỘNG	2,473,112,521,287	445,084,926,074	29,265,710,385	2,888,931,736,976

- *Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1.637.483.775,404	388.660.146,484	-	2.026.143.921,888
+ Dự phòng phí nhượng	463.960.919,034	15.605.970,052		479.566.889,086
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1.173.522.856,370	373.054.176,432		1.546.577.032,802
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị trường bảo hiểm Nông nghiệp	58.334.257,433	-	27.028.187,845	31.306.069,588
+ Dự phòng phí nhượng	36.994.655,632		18.495.996,696	18.498.658,936
+ Dự phòng bồi thường nhượng	21.339.601,801		8.532.191,149	12.807.410,652
TỔNG CỘNG	1.695.818.032,837	388.660.146,484	27.028.187,845	2.057.449.991,476

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012 qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- *Dự phòng phí nhận, nhượng:* Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- *Dự phòng bồi thường:* Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chỉ tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó. Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Công nợ còn phải thu đối với từng khách hàng được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo qui định tại Điều 48 của Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn:

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức,

b. Công ty con

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 30/06/2015 của công ty con VinareInvest là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2015 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư:

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bao hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bao hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bao hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012 của Bộ Tài chính.

Tính đến thời điểm 31/12/2014 (Lỗ) lũy kế Thí điểm bao hiểm nông nghiệp là (42.015.277.691) đồng. Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan thực hiện quyết toán giai đoạn thí điểm 2011-2013.

Quý 2 năm 2015, phát sinh lãi thuần hoạt động Thí điểm bao hiểm Nông nghiệp là 123.512.122 đồng. Khoản lãi thuần này được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn theo qui định.

2. Như thuyết minh ở phần " Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu": Tính đến thời điểm 30/06/2015 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2015 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63,88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36,12 %).

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Dẫn tư phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	1,008,276,580,000	768,023,850,642	30,042,903,393	150,476,757,713	75,107,258,481	399,204,939,342	2,431,132,289,571
Lợi nhuận trong kỳ			7,259,420,053	-	18,148,550,133	334,808,892,187	334,808,892,187
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (Chia có tức)						(8,799,866,221)	
Tăng vốn điều lệ	302,482,790,000	(201,655,313,333)				(100,827,658,000)	(100,827,658,000)
Tăng (giảm) khác						(100,827,476,667)	
Tại ngày 01/01/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	37,302,323,446	150,476,757,713	93,255,808,614	489,126,408,365	(9,024,452,090)
Lợi nhuận trong kỳ			2,137,718,272			110,423,333,899	110,423,333,899
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (Chia có tức ^(*))					5,344,295,681	(10,901,544,641)	(3,419,530,688)
Tăng (giảm) khác ^(**)			150,476,757,713	(150,476,757,713)		(196,613,905,500)	(196,613,905,500)
Tại ngày 30/06/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	189,916,799,431		98,600,104,295	393,741,323,192	1,707,031,069
						2,559,386,134,227	2,559,386,134,227

(*) Phân trả có tức năm 2014 (tỷ lệ 15%) theo quyết định số 02/2015/QĐ-HDQT ngày 20/3/2015 của Hội Đồng Quản trị Tổng công ty

(**) 1 - Điều chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh ho Tài khoản quỹ dự phòng tài chính) theo hướng dẫn tại thông tư số 232/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

- Điều chỉnh đầu kỳ 1 phân bổ nhuận lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 được chia từ công ty liên kết SVI theo tỷ lệ 50/50, nghị quyết số 002-2015/NQ-HDVT công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina, số tiền 1.707.031.069 đ

4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2015 (VND)	Quý 2 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	219,117,474,105	234,516,373,508
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	48,579,044,789	65,436,366,048
4	Thu nhập khác	3,588,878,731	3,986,694,967
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	195,723,467,607	219,291,229,017
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(5,260,319,075)	2,665,613,410
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,500,887,582	8,720,320,796
9	Chi phí khác	4,135,429,540	2,994,975,017
10	Lãi(Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	0	1,868,625,647
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	8,595,637,412	2,583,068,312
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11)	65,781,569,383	74,718,990,242
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,579,573,905	12,298,969,740
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11,623,268	10,778,010
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=12-13-14)	54,190,372,210	62,409,242,492

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2015 (VND)	Quý 2 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	219,117,474,105	234,516,373,508
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	48,579,044,789	65,436,366,048
4	Thu nhập khác	3,588,878,731	3,986,694,967
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	195,723,467,607	219,291,229,017
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(5,260,319,075)	2,665,613,410
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,500,887,582	8,720,320,796
9	Chi phí khác	4,135,429,540	2,994,975,017
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	8,595,637,412	2,583,068,312
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	65,781,569,383	72,850,364,595

c/ Kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2015 (VND)	Quý 2 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp		(252,150)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	0	(252,150)
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	(123,512,122)	(1,868,868,972)
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	123,512,122	1,868,616,822
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	(8,825)
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thi điểm BH nông nghiệp(7=5-6)(*)	123,512,122	1,868,625,647

(*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

5. Trình bày lại số dư đầu kỳ một số chỉ tiêu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 cho phù hợp với các qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng(giảm)	Số sau điều chỉnh
1. Doanh thu khác hoạt động KD bảo hiểm	04.2	196.170.119.467	(53.947.273.918)	142.222.845.549
2. Chi phí khác hoạt động KD bảo hiểm	17.2	193.234.670.049	(53.947.273.918)	139.287.396.131
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.992	(46)	1.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	MS	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng(giảm)	Số sau điều chỉnh
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	904,587,919,060	(607,000,000,000)	297,587,919,060
- Các khoản tương đương tiền	112	756,600,000,000	(607,000,000,000)	149,600,000,000
2. Đầu tư ngắn hạn		1,138,024,683,685	(1,138,024,683,685)	-
- Chứng khoán kinh doanh	121		30,474,683,685	30,474,683,685
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,714,550,000,000	1,714,550,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1,025,961,430,829	409,756,017	1,026,371,186,846
- Phải thu ngắn hạn khác	136		409,756,017	409,756,017
4. Tài sản ngắn hạn khác	150	145,820,613,032	(409,756,017)	145,410,857,015
- Tài sản ngắn hạn khác		409,756,017	(409,756,017)	
5. Tài sản cố định	220	47,856,148,267	(13,323,363,983)	34,532,784,284
6. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	13,323,363,983	13,323,363,983
7. Đầu tư tài chính dài hạn	250	981,534,666,404	-	981,534,666,404
- Đầu tư dài hạn khác		861,588,602,054	(861,588,602,054)	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	472,000,270,000	472,000,270,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		389,588,332,054	389,588,332,054
8. Vốn chủ sở hữu	410	2,647,289,205,447	31,746,995,860	2,679,036,201,307
- Quỹ đầu tư phát triển	418	37,302,323,446	150,476,757,713	187,779,081,159
- Quỹ dự phòng tài chính		150,214,516,960	(150,214,516,960)	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31,746,995,860	31,746,995,860
9. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	31,746,995,860	(31,746,995,860)	-

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Tử

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,478,183,241,138	4,907,419,601,474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	135,724,683,586	297,587,919,060
1. Tiền	111		53.054.683.586	147.927.919.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.670.000.000	149.660.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	2,049,040,871,689	1,742,095,935,326
1. Chứng khoán kinh doanh	121		35.274.503.520	30.474.683.685
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.533.631.831)	(2.928.748.359)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.018.300.000.000	1.714.550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,080,747,752,167	1,026,371,186,846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.122.355.895.467	1.078.308.021.619
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		1.033.643.439.643	970.662.445.328
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		88.712.455.824	107.645.576.291
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		448.771.903	409.756.017
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.056.915.203)	(52.346.590.790)
IV. Hàng tồn kho	140		156,148,190	135,670,390
1. Hàng tồn kho	141		156.148.190	135.670.390
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		155,063,794,030	145,410,857,015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		154.327.964.042	144.750.901.483
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		154.327.964.042	144.750.901.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		735.829.988	659.955.532
VI. Tài sản tài bảo hiểm	190	IV.4	2,057,449,991,476	1,695,818,032,837
1. Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	191		498.065.548.022	500.955.574.666
2. Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	192		1.559.384.443.454	1.194.862.458.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1,182,295,080,423	1,127,090,437,485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		30,007,477,600	34,532,784,284
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.753.143.517	10.701.654.498
- Nguyên giá	222		25.113.907.036	24.940.283.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.360.763.519)	(14.238.628.538)
2. Tài sản cố định vô hình	227		20.254.334.083	23.831.129.786
- Nguyên giá	228		32.434.195.934	32.434.195.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.179.861.851)	(8.603.066.148)
III. Bất động sản đầu tư	230		14,526,418,100	15,235,023,861
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.528.643.793)	(18.820.038.032)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,323,363,983	13,323,363,983
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.323.363.983	13.323.363.983
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	1,042,300,918,730	981,534,666,404
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		171.837.235.402	167.306.051.992
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		472.000.270.000	472.000.270.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.055.524.900)	(47.359.987.642)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		430.518.938.228	389.588.332.054
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60,136,902,010	60,464,598,953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.524.396.395	1.836.755.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		215.632.737	230.970.974
3. Tài sản dài hạn khác	268		58.396.872.878	58.396.872.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,660,478,321,561	6,034,510,038,959

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		4,069,680,808.002	3,355,473,837.652
I. Nợ ngắn hạn	310		4,065,968,060.484	3,352,128,401.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		837.074.975.156	735.751.584.171
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		835.369.586.135	723.221.578.477
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1.705.389.021	12.530.005.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.562.551.137	980.218.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.815.412.251	7.744.878.106
4. Phải trả người lao động	314		12.948.377.091	14.593.455.287
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		202.548.680.837	9.389.622.657
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		103.903.478.187	97.838.561.942
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.182.848.849	12.717.559.202
7. Dự phòng nghiệp vụ	329		2.888.931.736.976	2.473.112.521.287
7.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		746.373.745.423	736.789.100.483
7.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.978.258.212.271	1.582.390.623.540
7.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		164.299.779.282	153.932.797.264
II. Nợ dài hạn	330		3,712,747,518	3,345,436,011
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.732.598.715	2.295.567.947
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		980.148.803	1.049.868.064
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	V.4	2,590,797,513,559	2,679,036,201,307
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,590,797,513,559	2,679,036,201,307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		189.916.799.431	187.779.081.159
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		98.600.104.295	93.255.808.614
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		393.741.323.192	489.126.408.365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		244.044.095.938	154.576.350.727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.768.341.673	334.550.057.638
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31.411.379.332	31.746.995.860
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)	440		6,660,478,321,561	6,034,510,038,959

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Tử

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	405,802,986,222	389,099,780,373	789,650,860,155	737,003,799,416
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhân tài bảo hiểm	01.2	431,696,049,007	429,717,716,844	819,309,593,508	767,407,870,700
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm	01.3	25,893,062,785	40,617,936,471	29,658,733,353	30,404,071,284
2. Phí nhượng tài bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	258,270,801,048	267,221,937,436	491,202,745,759	484,590,521,306
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tài bảo hiểm	02.1	278,600,847,160	306,764,261,223	506,808,715,811	511,320,446,742
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	02.2	20,330,046,112	39,542,323,787	15,605,970,052	26,729,925,436
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	147,532,185,174	121,877,842,937	298,448,114,396	252,413,278,110
4. Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	71,585,288,931	58,691,256,653	209,780,372,078	194,188,624,656
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	04.1	56,081,593,009	30,701,650,558	106,448,298,486	51,965,779,107
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	15,503,695,922	27,989,606,095	103,332,073,592	142,222,845,549
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	219,117,474,105	180,569,099,590	508,228,486,474	446,601,902,766
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	294,029,303,166	488,131,997,440	486,904,823,485	662,286,259,789
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	294,029,303,166	488,131,997,440	486,904,823,485	662,286,259,789
- Các khoản giảm trừ thu bồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	11.2	-	-	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	12	203,581,068,092	439,555,905,537	327,463,999,126	533,934,033,776
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm	13	131,565,250,618	64,392,149,723	405,059,210,703	(45,087,982,057)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	14	134,009,463,320	27,102,264,895	373,054,176,432	(74,771,996,743)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	88,004,022,372	85,865,976,731	191,445,858,630	158,036,240,699
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	4,592,856,055	3,688,603,668	9,375,026,329	7,682,622,719
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	103,126,589,180	75,789,374,700	275,582,079,257	223,986,007,818
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	87,438,566,209	45,984,862,271	170,593,608,564	84,698,611,687
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	15,688,022,971	29,804,512,429	104,988,470,693	139,287,396,131
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	195,723,467,607	165,343,955,099	476,402,964,216	389,704,871,236
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	23,394,006,498	15,225,144,491	31,825,522,258	56,897,031,530

15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	48.579.044,789	65.436.366,048	96.862.241,595	202.547.684,739
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(5.260.319,075)	2.665.613,410	(9.882.768,483)	(3.417.914,022)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	53.839.363,864	62.770.752,638	106.745.010,078	205.965.598,761
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.500.887,582	8.720.320,796	23.547.321,561	31.851.882,549
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	57.732,482,780	69.275,576,333	115.023,210,775	231.010,747,742
23. Thu nhập khác	31	3.588.878,731	3.986.694,967	6.644,250,079	7.872.170,479
24. Chi phí khác	32	4.135,429,540	2,994,975,017	5,253,952,343	4,210,862,384
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(546,550,809)	991,719,950	1,390,297,736	3,661,308,095
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1	8,595,637,412	2,583,068,312	16,544,414,553	13,748,428,006
(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	-	1,868,625,647	-	431,965,722
26. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)	50	65,781,569,383	74,718,990,242	132,957,923,064	248,852,449,565
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11,579,573,905	12,298,969,740	22,854,867,456	48,401,080,412
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11,623,268	10,778,010	15,338,237	42,131,759
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	54,190,372,210	62,409,242,492	110,087,717,371	200,409,237,394
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	54,439,328,044	62,767,514,221	110,423,333,899	200,889,646,508
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(248,955,834)	(358,271,729)	(335,616,528)	(480,409,114)
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	400	579	816	1,946

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị: Đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	284,369,959,860	348,253,553,561
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(169,183,540,242)	(346,098,831,308)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20,248,426,904)	(23,382,304,363)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(23,100,000,000)	(56,946,175,394)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	734,226,392	5,133,596,363
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16,353,457,444)	(3,881,819,496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56,218,761,662	(76,921,980,637)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(173,624,000)	(1,248,094,190)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,121,257,219,835)	(1,041,886,042,760)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	774,972,866,000	925,249,580,612
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128,575,091,246	206,976,611,066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(217,882,886,589)	89,092,054,728
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31,080,000)	(100,694,450,577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,080,000)	(100,694,450,577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(161,695,204,927)	(88,524,376,486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	297,587,919,060	282,393,970,344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(168,030,547)	(40,859,109)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	135,724,683,586	193,828,734,749

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa

Lập ngày: 10 tháng 08 năm 2015



Phạm Công Tú